

LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP 7 TỈNH DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Đình Hiền

Đại học Quy Nhơn

Email: nguyendinhkien@qnu.edu.vn

Ngày nay liên kết kinh tế đang trở thành một xu thế khách quan đối với các địa phương, vùng và quốc gia. Trong những năm gần đây 7 tỉnh, thành duyên hải miền Trung gồm Thừa Thiên- Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa (sau đây gọi là Vùng) đã chủ động liên kết để cùng nhau phát triển. Các địa phương trên đã thành lập Ban điều phối, Quỹ hoạt động và cam kết nội dung hoạt động vì sự phát triển của Vùng. Thực tế cho thấy để Vùng phát triển cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó liên kết phát triển các Khu công nghiệp là giải pháp đóng vai trò quan trọng và cấp bách. Bài viết này tập trung làm rõ lý luận về liên kết kinh tế, đánh giá tiềm năng, thế mạnh của Vùng đồng thời phân tích thực trạng và đưa ra định hướng, giải pháp để liên kết phát triển Khu công nghiệp cho Vùng trong những năm trước mắt và tầm nhìn đến năm 2020.

Từ khóa: Công nghiệp, Khu công nghiệp, Liên kết kinh tế, Vùng Duyên hải miền Trung (DHMT)

1. Về liên kết phát triển khu công nghiệp 7 tỉnh Duyên hải miền Trung

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất thì sự phân công và hợp tác trong sản xuất kinh doanh cũng phát triển dẫn đến sự liên kết kinh tế giữa các chủ thể ngày càng được mở rộng, đa dạng và trở thành xu thế khách quan. Liên kết kinh tế là sự thiết lập các mối quan hệ giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh có thể giữa các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực hoạt động và hoạt động có tính chất bổ sung hay giữa các đối tác cạnh tranh trên các lĩnh vực: lao động, vốn, công nghệ, thị trường, cơ chế, chính sách,... nhằm tiết kiệm nguồn nhân lực, thời gian, giảm chi phí để đạt hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, liên kết kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu tạo nên sự thành công đối với các quốc gia, địa

phương và doanh nghiệp. Đối với khu vực Duyên hải miền Trung, việc tổ chức liên kết kinh tế để phát triển của 7 tỉnh/thành: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa là một trong những vấn đề đặc biệt quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của khu vực miền Trung hiện nay.

Tuy nhiều năm qua các địa phương nêu trên đã có những nỗ lực mạnh mẽ chủ động khai thác lợi thế tự nhiên, xã hội để thu hút đầu tư đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nhưng thực tế cho thấy nếu các địa phương chỉ dựa vào điều kiện của mình để phát triển mà không biết liên kết, hợp tác với các địa phương khác thì khó đẩy mạnh, nâng cao sức cạnh tranh và nâng cao khả năng tăng trưởng nhanh cho toàn Vùng. Từ nhận thức này, các địa phương trong Vùng đã thống nhất về sự cần thiết xây dựng các cơ chế, chính sách thực hiện liên kết phát triển chung

của Vùng theo hướng nhanh và bền vững. Trên thực tế các địa phương đã tổ chức Hội thảo “Liên kết phát triển 7 tỉnh Duyên hải miền Trung” để đánh giá hiện trạng phát triển, phân tích các thế mạnh, điểm yếu, thời cơ, thách thức của Vùng đồng thời xúc tiến thành lập: Tổ điều phối; Quỹ hoạt động; Nhóm tư vấn liên kết phát triển Vùng để khai thác tiềm năng và đưa ra định hướng đúng đắn cho liên kết Vùng có hiệu quả trong thời gian tới.

Hiện nay toàn Vùng có diện tích tự nhiên là 38.236,4 km², chiếm 11,54% diện tích cả nước, dân số hơn 8.186,8 nghìn người, chiếm 9,42% dân số toàn quốc. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Vùng là 60.590,42 tỷ đồng, chiếm 10,95% GDP cả nước. Hầu hết các tỉnh thành trong Vùng có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trên 10%/năm, cao hơn mức bình quân cả nước 7,26%. Vùng Duyên hải miền Trung nằm ở vị trí trung độ của đất nước, có ý nghĩa chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc - Nam và Đông

Tây, có quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên, Campuchia, Lào, là cửa ngõ ra biển của tuyến hành lang Đông

Tây nối với đường hàng hải quốc tế qua biển Đông và Thái Bình Dương và các nước vùng Bắc Á, dễ dàng giao lưu với Hồng Kông, Đài Loan, Nga, Nhật Bản... Đặc biệt vùng Duyên hải miền Trung nằm ở trung tâm của Vùng Đông Nam Á nên giao lưu thuận lợi với các nước thành viên của ASEAN...

Ngoài ra Vùng còn có lợi thế lớn về kết cấu hạ tầng giao thông với các loại hình đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không cả trong nước và quốc tế, trong đó có bờ biển dài 1.161 km chiếm 1/3 bờ biển cả nước, có mật độ cảng biển dày, nhiều cảng nước sâu, có nguồn lợi thủy sản lớn, có hàng chục đảo, quần đảo, có tiềm năng về dầu khí trên thềm lục địa của nước ta, có nhiều tài nguyên khoáng sản, có nhiều trường đại học, cao đẳng và dạy nghề... Đặc biệt có tuyến hành lang kinh tế Đông

Tây dài 1.450 km nối từ Myanmar qua Thái Lan và Lào, đây chính là cửa ngõ quan trọng ra biển Đông cho các quốc gia tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng với khu vực Đông Bắc Á và khu vực Đông Nam Á. Điều này khẳng định thế mạnh của Vùng về phát triển kinh tế biển, phát triển các khu công nghiệp, về vai trò “mặt tiền” của Việt Nam, trong quan hệ kinh

tế quốc tế, là địa bàn trọng yếu bảo vệ chủ quyền của đất nước.

Trên cơ sở tiềm năng thế mạnh và nhu cầu phát triển của Vùng, các địa phương trong Vùng đã xác định mục tiêu, nội dung liên kết của Vùng là nhằm khai thác và phát huy các tiềm năng thế mạnh của từng địa phương và toàn vùng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, phát triển mạnh các ngành công nghiệp và dịch vụ, trong đó đặc biệt chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng lớn, có tầm cỡ khu vực và quốc tế, ưu tiên phát triển kinh tế biển như hạ tầng cảng biển, dịch vụ hàng hải, phát triển đội tàu đánh bắt xa bờ, chế biến và xuất khẩu thủy hải sản... góp phần tạo việc làm, nâng cao mức sống và trình độ dân trí cho các tầng lớp dân cư.

Muốn thực hiện được nội dung trên cần phải xây dựng và hoàn thiện các điều kiện để phục vụ phát triển như: xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển công nghiệp, khu công nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực; huy động nguồn vốn; ứng dụng khoa học công nghệ; hoàn thiện các cơ chế, chính sách... trong đó phát triển các khu công nghiệp là nội dung quan trọng và cấp bách của Vùng hiện nay, nhất là trong thời kỳ tái cấu trúc lại nền kinh tế

2. Hiện trạng liên kết phát triển khu công nghiệp của 7 tỉnh Duyên hải miền Trung

Tính đến thời điểm này, toàn Vùng có 42 khu công nghiệp (KCN) đã có quyết định thành lập với diện tích đất tự nhiên gần 14.000 ha, trong đó có 24 KCN với tổng diện tích hơn 5.400 ha đã đi vào hoạt động. Diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê hơn 3.500 ha, trong đó diện tích đất đã cho thuê gần 2.400 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 67,5%. Quy mô bình quân 1 KCN là 330,3 ha, cao hơn nhiều so với bình quân chung cả nước 268,5 ha. Tình hình hoạt động và phân bố các khu công nghiệp của địa phương trong Vùng thể hiện ở bảng 1.

Hiện nay địa phương có số KCN hoạt động nhiều nhất là Đà Nẵng và Quảng Nam, đặc biệt Đà Nẵng có 100% số KCN đi vào hoạt động. Đó cũng là 2 địa phương có diện tích đất KCN cao nhất. Những tỉnh có số KCN đi vào hoạt động thống nhất là Khánh Hòa, Quảng Ngãi, diện tích đất KCN ở đây cũng thấp nhất, theo đó diện tích đã cho thuê cũng rất

Bảng 1: Tình hình hoạt động của các Khu công nghiệp 7 tỉnh Duyên hải miền Trung

| STT | Chỉ tiêu | Thừa Thiên Huế | Đà Nẵng | Quảng Nam | Quảng Ngãi | Bình Định | Phú Yên | Khánh Hòa | Tổng cộng |
|-----|------------------------------------|----------------|----------|-----------|------------|-----------|---------|-----------|-----------|
| 1 | Dân số (1000 người) | 1.103,1 | 951,7 | 1.435,0 | 1.221,6 | 1.497,3 | 871,9 | 1.174,1 | 8.254,7 |
| 2 | Diện tích (km ²) | 5.033,2 | 1.285,4 | 10.138,4 | 5.152,9 | 6.050,0 | 5.060,0 | 5.217,6 | 38.237,5 |
| 3 | Tổng giá trị SXCN (tỷ đồng) | 7.603,2 | 13.505,0 | 12.407,5 | 17.678,0 | 7.405,0 | 5.614,8 | 17.865,0 | 82.078,6 |
| 4 | Số lượng KCN | 7 | 6 | 9 | 3 | 8 | 4 | 5 | 42 |
| 5 | Số KCN đã vận hành | 2 | 6 | 6 | 2 | 3 | 4 | 1 | 24 |
| 5.1 | Quy mô diện tích đất (ha) | 670,0 | 1.141,8 | 2.177,5 | 262,1 | 562,0 | 381,7 | 236,0 | 5.431,2 |
| 5.2 | Diện tích đất đã cho thuê (ha) | 250,0 | 586,8 | 751,1 | 127,5 | 403,7 | 202,6 | 68,8 | 2.390,7 |
| 6 | Số lượng dự án đầu tư | 76 | 347 | 117 | 82 | 191 | 75 | 55 | 943 |
| 7 | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) | 13.200,0 | 25.974,1 | 30.511,0 | 4.975,9 | 5.952,7 | 2.735,4 | 6.429,6 | 89.778,8 |
| 8 | Giá trị SXCN của các KCN (tỷ đồng) | 3.000,0 | 13.352,0 | 7.073,0 | 2.175,0 | 2.867,3 | 3.815,8 | 3.625,8 | 35.908,7 |

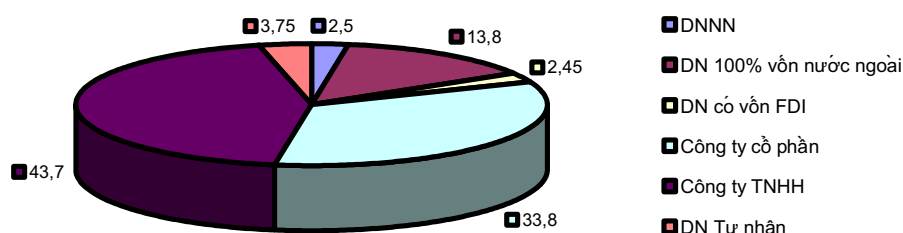
(Nguồn: Hội thảo Kinh nghiệm thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng các KCN các tỉnh DHMT, Tại Thành phố Quy Nhơn, Bình Định, tháng 8/2012 và Số liệu tổng hợp từ niên giám thống kê).

thấp. Về tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn Vùng đạt 82.078,6 tỷ đồng, chiếm 8,9% so với cả nước, trong đó địa phương có giá trị sản xuất công nghiệp cao là Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, các địa phương thấp là Bình Định, Phú Yên, Thừa Thiên - Huế, chênh lệch giữa tỉnh cao nhất và thấp nhất là hơn 3 lần. Về giá trị sản xuất công nghiệp của các khu công nghiệp, giá trị toàn vùng thu được 35.908,7 tỷ đồng, chiếm 12,67% của cả nước. Địa phương có giá trị cao nhất là Đà Nẵng (13.352 tỷ đồng), thứ hai là Quảng Nam (7.073 tỷ đồng), thấp nhất là Quảng Ngãi (2.175 tỷ đồng). Như vậy địa phương có giá trị cao nhất gần gấp đôi địa phương đứng thứ hai và gấp 6 lần địa phương có giá trị thấp nhất. Điều này chứng tỏ sự phát triển và hiệu quả hoạt động của các KCN là không đồng đều vẫn chủ yếu dựa vào thế mạnh riêng của từng địa phương mà chưa có sự hợp tác, liên kết để cùng nhau phát triển. Về số dự án đầu tư vào các địa phương nói chung, các KCN nói riêng vẫn còn nhiều bất hợp lý, địa phương có số dự án cao nhất là Đà Nẵng (347 dự án), thứ hai là Bình Định (191 dự án), thấp nhất là Khánh Hòa (55 dự án), chênh lệch giữa địa phương có số dự án cao nhất và thấp nhất gần 6 lần. Đây là

sự chênh lệch quá lớn dẫn đến hậu quả là có sự chênh lệch lớn về số vốn đầu tư, thu hút lao động, phát triển cơ sở hạ tầng và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cho các địa phương. Những địa phương có số vốn đầu tư cao là Quảng Nam (30.511,0 tỷ đồng), Đà Nẵng (25.974,1 tỷ đồng), thấp là Phú Yên (2.735 tỷ đồng), Quảng Ngãi (4.975 tỷ đồng), chênh lệch giữa địa phương cao nhất và thấp nhất hơn 10 lần. Phân tích số liệu trên cho thấy có sự bất cập trong quy hoạch, phân bố KCN; hiệu quả đầu tư; cơ chế, chính sách đối với KCN,... đặc biệt là thiếu sự hợp tác, liên kết giữa các địa phương để khai thác tiềm năng, thế mạnh riêng cũng như hỗ trợ nhau về các yếu tố, điều kiện trong sản xuất kinh doanh.

Để nắm thực chất hoạt động của các KCN cần phải đánh giá tình hình hoạt động của các doanh nghiệp ở các KCN trên nhiều mặt. Về loại hình hoạt động của doanh nghiệp, số liệu điều tra cho thấy đa phần là loại hình công ty TNHH, chiếm 43,7% và Công ty cổ phần, chiếm 33,8%. Số còn lại chiếm tỷ lệ thấp như doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, chiếm 10,8%; doanh nghiệp nhà nước, chiếm 2,5%; doanh nghiệp tư nhân, chiếm 3,75%; doanh nghiệp

Hình 1: Các loại hình doanh nghiệp hoạt động ở các KCN của Vùng



(Nguồn: Hội thảo Kinh nghiệm thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng các KCN các tỉnh DHMT, Tại Thành phố Quy Nhơn, Bình Định, tháng 8/2012)

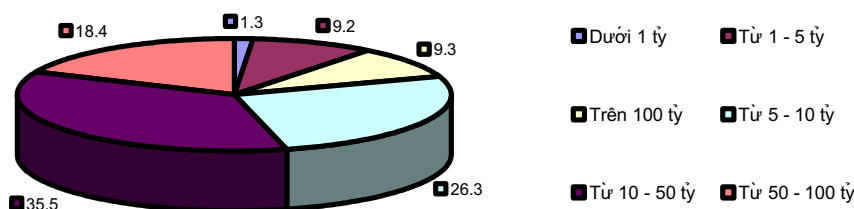
có vốn FDI, chiếm 2,45%. Số liệu này phản ánh khu vực dân doanh chiếm tỷ trọng lớn, khu vực quốc doanh chiếm tỷ lệ rất thấp, còn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ trung bình.

Về lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp cũng phong phú, đa dạng. Do đặc thù và thế mạnh của Vùng có ngành nông - lâm - thủy sản phát triển nên có nhiều doanh nghiệp chế biến như chế biến thủy sản, chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến gỗ, chế biến sản phẩm nông nghiệp khác,... tỷ lệ loại doanh nghiệp này chiếm 42,5%. Ngoài ra các loại doanh nghiệp khác cũng đa dạng nhưng chiếm tỷ lệ thấp như ngành xây dựng, chiếm 8,8%; sản xuất và phân phối điện, nước, chiếm 3,8%; các ngành điện, điện tử; khai thác mỏ; thương nghiệp,... chiếm từ 1 - 2%. Về quy mô hoạt động của doanh nghiệp thì phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp có số vốn trên 100 tỷ chiếm tỷ lệ thấp khoảng 9,3%;

các doanh nghiệp có số vốn từ 50- 100 tỷ đồng, chiếm 26,3%; các doanh nghiệp có số vốn đầu tư dưới 1 tỷ đồng, chiếm 1,3%; dưới 5 tỷ đồng, chiếm 9,2%. Như vậy phần lớn doanh nghiệp có vốn từ 5 - 50 tỷ đồng, chiếm 61,8%, còn lại trên 50 tỷ đồng và dưới 5 tỷ đồng chiếm tỷ lệ thấp.

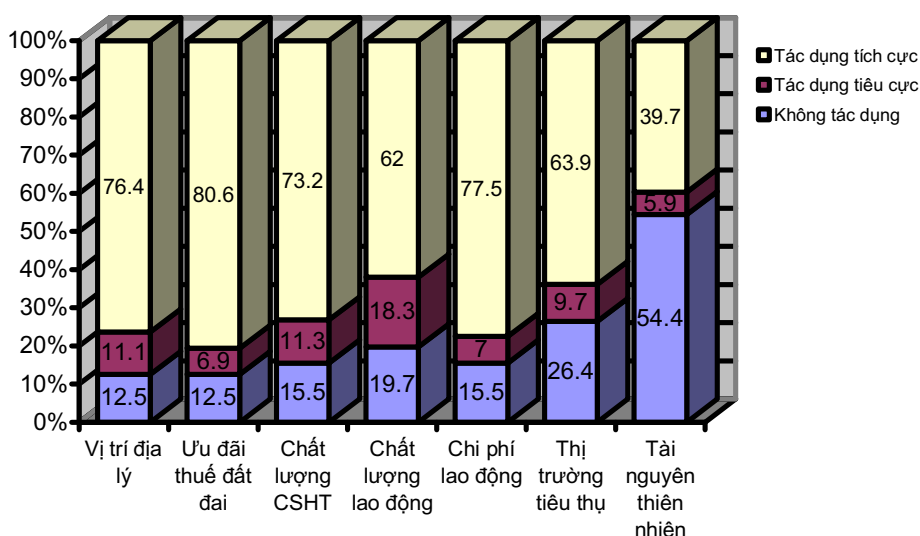
Tương ứng với quy mô của các doanh nghiệp thì lực lượng lao động của các doanh nghiệp cũng đa dạng. Phần lớn doanh nghiệp có lực lượng lao động từ 50 - 300 người, chiếm khoảng 42,5%, các doanh nghiệp có từ 10 - 50 người, chiếm 30,1%, số doanh nghiệp có lao động trên 1000 người có tỷ lệ thấp, chỉ 6,2%. Điều này chứng tỏ có mối quan hệ chặt chẽ giữa số lượng khu công nghiệp, lĩnh vực kinh doanh, loại hình quy mô doanh nghiệp với quy mô lao động. Để giải quyết bài toán phát triển KCN không chỉ đầu tư về vốn, tăng quy mô doanh nghiệp, mở rộng các lĩnh vực, loại hình doanh nghiệp mà

Hình 2: Quy mô vốn của các doanh nghiệp ở các KCN của Vùng



(Nguồn: Hội thảo Kinh nghiệm thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng các KCN các tỉnh DHMT, Tại Thành phố Quy Nhơn, Bình Định, tháng 8/2012)

Hình 3: Đánh giá các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư vào các KCN của Vùng



(Nguồn: Hội thảo Kinh nghiệm thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng các KCN các tỉnh DHMT, Tại Thành phố Quy Nhơn, Bình Định, tháng 8/2012)

còn đầu tư nhân lực, gắn với ban hành cơ chế, chính sách phù hợp.

Số liệu điều tra hiện nay cho thấy, do khủng hoảng, suy thoái kinh tế toàn cầu và những bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước nên hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp có sự thu hẹp, đầu tư giảm sút việc thu hút các nhà đầu tư vào KCN gặp nhiều khó khăn. Qua khảo sát các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN của Vùng, các doanh nghiệp đã xác định các yếu tố liên quan đến quyết định đầu tư theo thứ tự sau: 1. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ; 2. Vị trí địa lý; 3. Lợi thế về chi phí lao động; 4. Cơ sở hạ tầng đồng bộ; 5. Nguồn nhân lực chất lượng; 6. Thị trường nhiều tiềm năng; 7. Tài nguyên thiên nhiên dồi dào. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn đầu tư vào các KCN của Vùng, các doanh nghiệp cho rằng: quan trọng nhất là các chính sách ưu đãi về thuế và đất đai (với 80,6% doanh nghiệp trả lời), tiếp theo là các yếu tố về vị trí địa lý và lao động giá rẻ (lần lượt là 76,4% và 77,5%), chất lượng cơ sở hạ tầng (chiếm 73,2%), thị trường tiêu thụ sản phẩm (chiếm 63,9%), chất lượng lao động (chiếm 62%) và cuối cùng là tài nguyên thiên nhiên (chiếm 39,7%).

Theo số liệu khảo sát tại các doanh nghiệp và chủ đầu tư vào KCN của Vùng thì có 78,9% doanh nghiệp nhận được chính sách ưu đãi, hỗ trợ của các

địa phương trong Vùng, trong đó chủ yếu ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất. Bên cạnh đó có một số nhà đầu tư, doanh nghiệp lớn (khoảng 5,3% số doanh nghiệp được khảo sát) đã trực tiếp đàm phán, thương lượng với các địa phương trong Vùng để được hưởng ưu đãi, hỗ trợ cho chính doanh nghiệp của mình khi quyết định đầu tư. Đặc biệt có khoảng 40% các nhà đầu tư cho rằng các địa phương đã có những chính sách ưu đãi, hỗ trợ thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Các nhà đầu tư cũng thấy hài lòng trong quyết định đầu tư nhờ các địa phương trong Vùng cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế “một cửa” trong giải quyết các thủ tục đầu tư. Qua khảo sát tại các doanh nghiệp cho thấy có 81,4% doanh nghiệp thời gian xin thủ tục hoạt động tại các KCN chỉ từ 1 tuần đến 3 tháng, trong đó có 45,7% số doanh nghiệp thời gian chỉ mất từ 1 tuần đến dưới 1 tháng để hoàn thành các thủ tục. Như vậy, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, chính sách “một cửa” trong làm thủ tục đầu tư... của các địa phương trong Vùng đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư quyết định đầu tư vào các KCN.

Tuy nhiên, những chính sách nêu trên cũng như những chính sách liên quan đến huy động vốn; phát triển các lĩnh vực, ngành nghề đầu tư vào các KCN còn mang tính cục bộ địa phương, còn thiếu sự liên kết, hợp tác giữa các KCN trong Vùng nói riêng, các

địa phương trong Vùng nói chung. Nhiều khảo sát, đánh giá cho thấy các địa phương cạnh tranh trong ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư như giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế cho thuê đất, sử dụng đất... thiếu đồng bộ và ổn định dẫn đến sự chông chéo về lĩnh vực, ngành đầu tư, có sự di chuyển nguồn lực từ KCN của địa phương này sang KCN của địa phương khác, theo đó hoạt động đầu tư thiếu tính bền vững gây khó khăn công tác quy hoạch, kế hoạch, dự báo phát triển các KCN của Vùng.

Tình trạng cạnh tranh thu hút đầu tư và thiếu quy hoạch tổng thể trong toàn Vùng đang là vấn đề nan giải. Các địa phương trong Vùng đều có quy hoạch riêng, thiếu quy hoạch chung của Vùng nên các địa phương “mặc sức” ban hành chính sách thu hút đầu tư mà không có định hướng tập trung rõ ràng. Các KCN có quy hoạch và hoạt động đầu tư gần như giống nhau. Các ngành nghề truyền thống như giày dép, dệt may, chế biến nông, lâm, thủy sản là chủ yếu, các ngành nghề công nghiệp hiện đại, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, có tính chất động lực phát triển cho KCN thì rất ít, không đáng kể.

Đặc điểm chung của các KCN trong Vùng là thu hút đầu tư mang tính tự phát, dàn trải chưa thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch chung, do đó các hoạt động đầu tư thiếu sự hỗ trợ, hợp tác qua lại lẫn nhau trên cơ sở các mối liên kết kinh tế giữa các KCN, giữa KCN với các đơn vị kinh tế ngoài KCN; giữa các KCN trong cùng địa phương và giữa các địa phương trong Vùng với nhau. Chẳng hạn, trong 24 KCN của Vùng đang vận hành hầu như đều có các ngành giày da, may mặc, chế biến nông, lâm, thủy sản. Sản xuất hàng tiêu dùng... và hơn 80% số KCN có các ngành như sản xuất động cơ, linh kiện; sản xuất lắp ráp điện tử, sản xuất các mặt hàng cơ khí... Đây là một sự trùng lặp, chông chéo nhưng lại thiếu sự liên kết, hợp tác để trao đổi thông tin, công nghệ nguyên liệu, tìm kiếm thị trường xuất khẩu cũng như hạn chế những bất cập trong cạnh tranh... Thực tế cho thấy các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp sử dụng các sản phẩm, nguyên liệu từ các địa phương trong Vùng để sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh còn rất thấp. Theo số liệu ước tính từ các khu công nghiệp, tỷ lệ này chỉ mới đạt khoảng 20% về số lượng và 15% về giá trị. Việc liên kết, hợp tác trong sản xuất, kinh doanh của các địa

phương trong Vùng còn hạn chế, dẫn đến các địa phương phải tự cố gắng tận dụng các nguồn tài nguyên hạn chế của mình để sản xuất tại chỗ với quy mô nhỏ đã làm cho sản phẩm công nghiệp của Vùng sản xuất ra có năng suất thấp, chất lượng thấp và giá thành cao, do đó năng lực cạnh tranh thấp, hiện nay tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Vùng còn thấp khoảng 82 ngàn tỷ đồng, chiếm 8,9% so với cả nước.

Như vậy, bên cạnh những kết quả đạt được việc xây dựng và phát triển các khu công nghiệp trong Vùng đang đặt ra những vấn đề cần quan tâm giải quyết: Số lượng các KCN đã đi vào vận hành chưa nhiều, quy mô vốn đầu tư và thu hút các dự án còn hạn chế; các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN còn trùng lặp, chính sách thu hút không đồng bộ, thiếu gắn kết; hàm lượng khoa học, công nghệ trong các dự án còn thấp, công tác bảo vệ môi trường còn nhiều bất cập; nguồn nhân lực chưa đáp ứng cả về số lượng và chất lượng như yêu cầu của các KCN; cơ chế, chính sách còn nhiều vướng mắc cần tiếp tục hoàn thiện; đặc biệt là thiếu sự gắn kết, hợp tác lẫn nhau giữa các KCN, các doanh nghiệp trong KCN của Vùng

3. Định hướng và giải pháp liên kết phát triển KCN 7 tỉnh Duyên hải miền Trung

Thực tế cho thấy, các KCN trong Vùng không thể tự mình phát triển nếu không liên kết, hợp tác giữa các KCN của các địa phương trong Vùng. Cần phải có quy hoạch và điều phối chung giữa các địa phương theo định hướng chiến lược phát triển bền vững các KCN của Vùng trên cơ sở liên kết, hợp tác ban hành các nội dung, chính sách đầu tư phát triển KCN với định hướng và giải pháp sau:

Một là, Để phát triển Vùng nói chung và phát triển các KCN nói riêng trước hết cần phải điều chỉnh lại quy hoạch phân bố lực lượng sản xuất trên quy mô Vùng làm cơ sở để phân bố nguồn lực đầu tư, trong đó chú trọng giải quyết: hệ thống hạ tầng chung; đào tạo, sử dụng và phát triển thị trường lao động chung gắn với quy hoạch, phát triển ngành nghề; quy mô, loại hình doanh nghiệp. Trước mắt cần hoàn thiện công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch các KCN trên cơ sở đánh giá tiềm năng, lợi thế của từng địa phương và của Vùng gắn kết với quy hoạch kết cấu hạ tầng như: quy hoạch sử dụng

đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư,...

Đối với KCN đã xây dựng kết cấu hạ tầng khá đồng bộ, cần tập trung điều chỉnh quy hoạch theo hướng thu hút những dự án có công nghệ hiện đại và quy mô lớn, sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm cho các KCN khác trong Vùng để hợp tác sản xuất, kinh doanh và hướng mạnh về xuất khẩu. Cần lựa chọn một vài KCN đầu tư phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phù hợp với quy hoạch phát triển các lĩnh vực công nghiệp của Vùng và có vai trò thu hút, thúc đẩy các dự án đầu tư công nghiệp hiện đại có quy mô lớn mà các địa phương trong Vùng nếu không chuẩn bị thì không thể thu hút đầu tư được.

Đồng thời thực hiện quy hoạch và tuân thủ nghiêm ngặt việc thu hút đầu tư theo quy hoạch trong các KCN theo hướng tập trung ưu tiên thu hút đầu tư các ngành nghề, lĩnh vực có hàm lượng khoa học công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng cao như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, cơ khí, điện tử, hóa dầu... để tận dụng cơ hội hợp tác, liên kết phát triển giữa các địa phương trong Vùng và liên Vùng, liên khu vực thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây. Bên cạnh đó cần phát triển các KCN chuyên sâu, đẩy mạnh chuyển dịch từ công nghiệp gia công sang công nghiệp chế biến, chế tạo dựa trên nguồn nguyên liệu sẵn có của các địa phương, sản phẩm đầu ra của các doanh nghiệp tại các KCN trong Vùng trên cơ sở đó để thực hiện liên kết, hợp tác phát triển. Nâng cao hiệu quả công tác hoạt động thu hút đầu tư gắn với xây dựng chương trình và kế hoạch thu hút đầu tư thống nhất giữa các địa phương trong Vùng, ưu tiên cho một số nhà đầu tư chiến lược đối với những ngành nghề là lợi thế so sánh của các KCN trong Vùng.

Hai là, Thực hiện liên kết trong ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển các KCN của Vùng. Để tránh tình trạng các địa phương ban hành chính sách thu hút đầu tư tràn lan như hiện nay, trong thời gian tới Ban điều phối Vùng và Chính phủ cần nhanh chóng triển khai các biện pháp sau đây: Nghiên cứu và ban hành chính sách thống nhất cho toàn Vùng, nhất là chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong thu hút đầu tư vào các KCN của Vùng. Các chính sách ưu đãi hỗ trợ chung của Vùng bao gồm: ưu đãi đối với các dự án có quy mô vốn lớn và thu

hút nhiều lao động; ưu đãi đối với các ngành nghề, lĩnh vực đầu tư phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Vùng, đặc biệt là phát triển công nghiệp và dịch vụ; ưu đãi cho các hình thức đầu tư mang lại nhiều lợi ích hơn cho Vùng. Bên cạnh đầu tư nội Vùng, trong nước cần chú trọng các hình thức đầu tư nước ngoài (FDI, ODA, NGO), các hình thức BOT, BT,... trong đó FDI là hình thức huy động vốn có vai trò quan trọng hiện nay,...

Ba là, Xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và xã hội cho khu công nghiệp 7 tỉnh Duyên hải miền Trung. Liên kết và đồng bộ hóa hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại các KCN và khu vực có xây dựng KCN của Vùng là một yêu cầu, giải pháp quan trọng để phát triển KCN nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội của Vùng nói chung. Có thể nói sự giao lưu, hợp tác giữa các doanh nghiệp không chỉ bó hẹp ở từng địa phương mà còn mở rộng ra phạm vi Vùng và quốc gia, quốc tế, trong đó phạm vi Vùng đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế Vùng hiện nay. Vì vậy, cần tập trung phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng trong và cả ngoài vào KCN theo hướng hiện đại hóa hệ thống cung cấp điện, nước, thông tin, dịch vụ hải quan, giao thông; xử lý chất thải, nước thải; nhà ở và các công trình dịch vụ, văn hóa, xã hội,...

Đặc biệt, chú trọng nâng cao chất lượng xây dựng kết cấu hạ tầng KCN để đảm bảo sử dụng bền vững, tránh xuống cấp nhanh, lãng phí, gây cản trở cho nhà đầu tư. Kết cấu hạ tầng của Vùng phải đảm bảo tính đồng bộ thống nhất giữa các địa phương trong Vùng và giữa hạ tầng kỹ thuật với tiện nghi, tiện ích sử dụng công cộng phục vụ cho KCN; gắn kết hạ tầng trong và ngoài KCN, xây dựng giao thông kết nối các KCN trong Vùng, liên Vùng, liên tỉnh, các tuyến hành lang Đông - Tây. Đồng thời có giải pháp cụ thể đối với đường giao thông dẫn vào KCN, trong đó cần quan tâm tính toán giải pháp kỹ thuật, vốn đầu tư, cơ quan chủ trì thực hiện và tiến độ thực hiện. Bên cạnh đó, chú trọng phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội để đáp ứng nhu cầu phục vụ hiện tại và tính đến khả năng phục vụ lâu dài trong tương lai như trường học, bệnh viện, chợ, các công trình công cộng và dịch vụ phục vụ sinh hoạt khác.

Bốn là, Từng bước hoàn thiện hệ thống Logistics của Vùng để phát triển các KCN và nâng cao sức

cạnh tranh chung của Vùng. Hiện nay, đối với Việt Nam nói chung, 7 tỉnh Duyên hải miền Trung nói riêng, hệ thống Logistics chưa phát triển, thiếu đồng bộ và hoạt động kém hiệu quả. Chính điều này gây khó khăn cho sự phát triển của các khu kinh tế, khu công nghiệp của Vùng.

Hệ thống logistics bao gồm tổng thể khung pháp lý thể chế, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics, các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ logistics và hệ thống cơ sở hạ tầng. Đối với khu vực Duyên hải miền Trung nói chung, Vùng nói riêng, trước mắt cần tập trung xây dựng và phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng logistics và đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp có chất lượng cho ngành logistics. Hiện nay, toàn Vùng có 8 cảng biển nước sâu, 6 sân bay, 7 khu kinh tế, khu công nghệ cao, 42 khu công nghiệp và hệ thống đường bộ (trong đó có 9 đường quốc lộ), đường sắt, đường hàng không, đường sông, đường biển,... được phân bố và kéo dài dọc theo bờ biển, chiếm 1/3 chiều dài cả nước,...

Đối với đường bộ, hệ thống quốc lộ và đường tỉnh phải được xây dựng đúng cấp kỹ thuật, mở rộng và xây dựng mới các quốc lộ có nhu cầu vận tải lớn, tiến đến xây dựng hệ thống đường bộ cao tốc, ưu tiên phát triển đường tỉnh, liên tỉnh gắn với các KCN của Vùng. Cần phát triển phương tiện cơ giới phù hợp với kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phù hợp với chủng loại hàng hóa và khách hàng. Đối với đường sắt, Nhà nước cần hỗ trợ cải tạo, nâng cấp cấp tuyến đường sắt hiện có của Vùng, xây

dựng mới một số tuyến đường sắt nối với các cảng biển, khu công nghiệp. Đối với đường biển, hiện nay hệ thống Cảng biển của Vùng có quy mô nhỏ, cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu, quản lý và khai thác đạt hiệu quả thấp. Vì vậy, cần phải tập trung xây dựng hệ thống cảng biển hợp lý, có sự phối hợp nội Vùng và gắn kết được với toàn quốc, đồng thời đảm bảo tính hiện đại và đáp ứng nhu cầu phát triển của các KCN của Vùng. Bên cạnh đó, cần phải đầu tư phát triển đội tàu vận tải biển và phát triển ngành công nghiệp tàu biển ở một số địa phương có khả năng. Đối với vận tải hàng không, cần xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng các sân bay của Vùng; nâng cấp, mở rộng sân bay quốc tế của khu vực, nâng cao chất lượng phục vụ dịch vụ hàng không. Ngoài ra cần phải xây dựng hệ thống kho bãi, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động Logistics của Vùng.

Về đào tạo nguồn nhân lực hệ thống logistics của Vùng, đây được coi là yếu tố quan trọng, lâu dài và bền vững của ngành công nghiệp Logistics, là nguồn lao động có kỹ thuật, tay nghề cao và chuyên nghiệp. Do vậy, toàn Vùng phải có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực này một cách cụ thể, có bước đi rõ ràng và sát thực với nhu cầu phát triển hệ thống Logistics của Vùng. Các trường Đại học trong Vùng cần mở ngành đào tạo Logistics tại trường hay mở các khóa đào tạo tại các doanh nghiệp, các khu công nghiệp của Vùng. Chương trình đào tạo phải đảm bảo tính cập nhật theo chuẩn mực quốc tế, tham

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Đình Hiền (2012). Giải pháp liên kết vùng DHMT trong hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Bình Định, Kỷ yếu Hội thảo khoa học tháng 8/2012.
2. Kỷ yếu Hội thảo Kinh nghiệm thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng các KCN các tỉnh DHMT, Tại Thành phố Quy Nhơn, Bình Định, tháng 8/2012.
3. Trần Du Lịch và cộng sự (2012). Kinh nghiệm thu hút đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng các Khu công nghiệp vùng DHMT. Kỷ yếu Hội thảo khoa học tháng 8/2012.
4. OECD.2007. “Competitive Regional Clusters. National Policy Approaches”. Paris.